

**CÔNG TY TNHH TMDV LPKH LAWYER FIMS**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH TMDV LPKH LAWYER FIMS

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TMDV LPKH LAWYER FIMS COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110552370

**3. Ngày thành lập:** 24/11/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 2, Tòa nhà HUD3 Tower, Số 121-123 Đường Tô Hiệu, Phường Nguyễn Trãi, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0328600987

Fax:

Email: toanhduong51@gmail.com

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                   | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                       | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                              | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                              | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                         | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>-Đại lý bán hàng hóa,<br>-Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đấu giá)           | 4610        |
| 6.  | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                        | 4641        |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                          | 4649        |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                         | 4651        |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                          | 4652        |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                             | 4659        |
| 11. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: -Bán buôn quặng kim loại; -Bán buôn sắt, thép; -Bán buôn kim loại khác (Trừ bán buôn vàng) | 4662        |
| 12. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                     | 4663        |
| 13. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                  | 8230        |
| 14. | Giáo dục nhà trẻ                                                                                                                            | 8511        |
| 15. | Giáo dục mẫu giáo                                                                                                                           | 8512        |
| 16. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                    | 7020(Chính) |

|     |                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: Dịch vụ kiến trúc                                                              | 7110 |
| 18. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                        | 7320 |
| 19. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết : Hoạt động trang trí nội thất                                                                       | 7410 |
| 20. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động phiên dịch;                                      | 7490 |
| 21. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                          | 7710 |
| 22. | In ấn<br>(Trừ rập khuôn tem)                                                                                                                    | 1811 |
| 23. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                        | 1812 |
| 24. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                       | 1820 |
| 25. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                    | 4911 |
| 26. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                      | 4912 |
| 27. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                 | 4921 |
| 28. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                        | 4922 |
| 29. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                       | 4929 |
| 30. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe taxi     | 4931 |
| 31. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>-Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng<br>-Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô | 4932 |
| 32. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                            | 4933 |
| 33. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                       | 5011 |
| 34. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                         | 5012 |
| 35. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                           | 5021 |
| 36. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                             | 5022 |
| 37. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                     | 5210 |
| 38. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                | 5224 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                         | 5225 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 40. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý vận tải hàng hóa đường biển<br>- Hoạt động của đại lý làm thủ tục hải quan;<br>- Môi giới thuê tàu biển, phương tiện vận tải bộ;<br>- Gửi hàng;<br>- Giao nhận hàng hóa;<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển<br>- Sắp xếp hoặc tổ chức các hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường biển<br>- Hoạt động của các đại lý bán vé máy bay (Trừ lĩnh vực hàng không dân dụng)<br>- Đại lý bán vé tàu hỏa | 5229 |
| 41. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết:<br>- Khách sạn<br>- Biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>- Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510 |
| 42. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610 |
| 43. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5621 |
| 44. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5629 |
| 45. | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>Chi tiết: Quán cà phê, giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 5630 |
| 46. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7911 |
| 47. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7912 |
| 48. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 7990 |
| 49. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4101 |
| 50. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4102 |
| 51. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4211 |
| 52. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4212 |
| 53. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4221 |
| 54. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4222 |
| 55. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4223 |
| 56. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4229 |
| 57. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4291 |
| 58. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4292 |
| 59. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4293 |
| 60. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4299 |
| 61. | Phá dỡ<br>(Trừ hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 62. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Trừ hoạt động dò, nổ mìn)                                                                                                                         | 4312 |
| 63. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 64. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 65. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 66. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 67. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 68. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |

**6. Vốn điều lệ:** 2.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: BÙI THỊ HẠNH

Giới tính: Nữ

Sinh ngày: 12/06/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038189010564

Ngày cấp: 15/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Trung Tâm, Xã Yên Mỹ, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trung Tâm, Xã Yên Mỹ, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: BÙI THỊ HẠNH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 12/06/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 038189010564

Ngày cấp: 15/08/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Thôn Trung Tâm, Xã Yên Mỹ, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Thôn Trung Tâm, Xã Yên Mỹ, Huyện Nông Cống, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội